Phụ lục IV .1

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN NINH KIỀU

(Ban hành kèm Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ năm 2013
		TỪ	ĐẾN	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đăng Lưu	10,000,000
2	Bà Triệu	Ngô Gia Tự	Cuối đường	12,000,000
3	Bế Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	4,000,000
4	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu	Đinh Tiên Hoàng	4,800,000
5	Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bến xe	Nguyễn Văn Cừ	13,500,000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành đai, hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	8,000,000
6	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	8,000,000
7	Cao Thắng	Khu nội bộ Mậu Thân		7,000,000
8	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	30,000,000
9	Đề Thám	Hòa Bình	Nguyễn Khuyến	20,000,000
		Nguyễn Khuyến	Huỳnh Cương	18,000,000
10	Điện Biên Phủ	Võ Văn Tần	Ngô Đức Kế	12,000,000
		Ngô Đức Kế	Cuối đường	8,000,000
11	Đinh Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân		7,000,000
12	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	18,000,000
13	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	6,000,000
		Ngã ba	Cuối đường	4,000,000
14	Đồng Khởi	Hòa Bình	Châu Văn Liêm	20,000,000

		Châu Văn Liêm	Cuối đường	10,000,000
15	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân	Quốc lộ 91B	18,000,000
		Quốc lộ 91B	Cầu Đầu Sấu	14,000,000
16	Đường 30 tháng 4	Hòa Bình	Trần Ngọc Quế	30,000,000
		Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	16,000,000
17	Đường nội bộ Khu dân cư QK9	Giáp đường Trần Quang Khải	Lý Hồng Thanh	12,000,000
18	Đường Sông Hậu	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	5,000,000
19	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Nguyễn An Ninh	40,000,000
		Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Minh Khai	19,000,000
20	Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	15,000,000
21	Hậu Giang	Quốc lộ 1	Cuối đường	6,000,000
22	Hòa Bình	Nguyễn Trãi	Đường 30 tháng 4	42,500,000
23	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	18,000,000
24	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	Trần Văn Khéo	25,000,000
25	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	9,000,000
		Hùng Vương	Bà Huyện Thanh Quan	6,000,000
26	Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều	Vòng xoay bến xe	25,000,000
27	Huỳnh Cương	Hoàng Văn Thụ - quanh hồ Xáng Thổi	Hoàng Văn Thụ	12,000,000
28	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Mậu Thân	12,000,000
29	Khu dân cư Miền Tây – Cần Đô	Các trục đường còn lại (Suốt tuyến)		10,000,000
30	Khu tái định cư đường 923	Toàn khu		2,500,000
31	Lê Bình	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	6,000,000
32	Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị		7,000,000

33	Lê Lợi	Trần Phú	Trần Văn Khéo	15,000,000
		Trần Văn Khéo	Khách sạn Victoria	6,000,000
34	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học	Ngô Quyền	30,000,000
35	Lương Định Của	Trần Văn Khéo	Cuối đường	15,000,000
36	Lý Hồng Thanh	Từ khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	20,000,000
37	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	30,000,000
		Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước	Hòa Bình	25,000,000
38	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	20,000,000
39	Mạc Đĩnh Chi	Trương Định	Cuối đường	8,000,000
40	Mậu Thân	Tầm Vu	Đường 30 tháng 4	6,000,000
		Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	25,000,000
		Trần Hưng Đạo	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	18,000,000
		Hai bên chân cầu Rạch Ngỗng 1	Rạch Cái Khế	12,000,000
		Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Nguyễn Văn Cừ	16,000,000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành Đai Phi Trường	6,000,000
41	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	30,000,000
42	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	18,000,000
		Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	12,000,000
		Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	8,000,000
43	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	30,000,000
		Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	15,000,000
44	Ngô Hữu Hạnh	Hòa Bình	Trương Định	15,000,000
45	Ngô Quyền	Bờ sông Cần Thơ	Hòa Bình	35,000,000
		Hòa Bình	Trương Định	30,000,000

46	Ngô Thì Nhậm (Trục phụ khu dân cư Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		3,000,000
47	Ngô Văn Sở	Hòa Bình	Phan Đình Phùng	18,000,000
48	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	30,000,000
49	Nguyễn Bình	Lê Lợi	Ung Văn Khiêm	7,000,000
50	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đức Cảnh	18,000,000
51	Nguyễn Cư Trinh	Khu nội bộ Mậu Thân		7,000,000
52	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm	Ngô Đức Kế	8,000,000
53	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Ngô Hữu Hạnh	15,000,000
54	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Phú	Trần Văn Khéo	25,000,000
55	Nguyễn Khuyến	Ngô Quyền	Đề Thám	20,000,000
56	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân		7,000,000
57	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	35,000,000
58	Nguyễn Thần Hiến	Lý Tự Trọng	Cuối đường	10,000,000
59	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	15,000,000
		Cầu Quang Trung	Hết đường	9,000,000
60	Nguyễn Trãi	Hòa Bình	Vòng xoay Bến xe	38,000,000
61	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	6,000,000
62	Nguyễn Văn Cừ	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Rạch Ngỗng 2	7,500,000
		Cầu Rạch Ngỗng 2	Cầu Cái Sơn 2	8,000,000
		Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cồn Khương	7,500,000
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	5,000,000
		Cầu Cồn Khương	sông Hậu	5,000,000
63	Nguyễn Văn Trỗi	Khu nội bộ Mậu Thân		7,000,000
64	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị	Mậu Thân	15,000,000

65	Phạm Hồng Thái	Hòa Bình	Lý Thường Kiệt	15,000,000
66	Phạm Ngọc Thạch	Trần Văn Khéo	Cuối đường	20,000,000
67	Phạm Ngũ Lão	Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 85	14,000,000
		Hẻm 85	Phần còn lại	9,000,000
68	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	20,000,000
69	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	20,000,000
70	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân	Bà Huyện Thanh Quan	14,000,000
71	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	Ngô Đức Kế	35,000,000
		Ngô Đức Kế	Nguyễn Thị Minh Khai	25,000,000
72	Phan Huy Chú (Trục phụ khu dân cứ Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		3,000,000
73	Phan Văn Trị	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	Đường 30 tháng 4	25,000,000
74	Quản Trọng Hoàng	Đường 3 tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	5,000,000
75	Quang Trung	Đường 30 tháng 4	Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung	15,000,000
		Hẻm 33 và 50	Nguyễn Thị Minh Khai	10,000,000
76	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hưng Lợi	Nguyễn Văn Cừ	12,000,000
		Hai bên chân cầu Hưng Lợi	Sông Cần Thơ	9,000,000
77	Quốc lộ 1	Cầu Đầu Sấu	Chân cầu Cái Răng	10,000,000
		Hai bên chân cầu Cái Răng	Sông Cần Thơ	7,000,000
78	Tầm Vu	Nguyễn Thị Minh Khai	Thành đội	6,000,000
		Thành đội	Trần Ngọc Quế	4,000,000
		Trần Ngọc Quế	Cầu kinh mương lộ	8,000,000
		Cầu kinh mương lộ	Cuối đường	4,000,000
79	Tân Trào	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	25,000,000

80	Tôn Thất Tùng	Suốt tuyến		6,000,000
81	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	18,000,000
82	Trần Bạch Đằng (Trục chính Khu dân cư Nâng cấp Đô thị)	Suốt tuyến		6,000,000
83	Trần Bình Trọng	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	8,000,000
84	Trần Đại Nghĩa	Trần Văn Khéo đến cuối đường		15,000,000
85	Trần Hoàng Na	Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	10,000,000
86	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều	Mậu Thân	30,000,000
87	Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	Đường 30 tháng 4	15,000,000
		Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	8,000,000
88	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	20,000,000
		Lê Lợi	Hai bến phà Cần Thơ	10,000,000
89	Trần Quang Khải	Nguyễn Trãi	Ung Văn Khiêm	18,000,000
		Ung Văn Khiêm	Lê Lợi	8,000,000
90	Trần Quốc Toản	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	20,000,000
91	Trần Văn Hoài	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	18,000,000
92	Trần Văn Khéo	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	35,000,000
93	Trần Văn Ơn	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	4,000,000
94	Trần Việt Châu	Nguyễn Văn Cừ	Phạm Ngũ Lão	14,000,000
95	Trương Định	Ngô Hữu Hạnh	Ngô Quyền	12,000,000
		Ngô Quyền	Đề Thám	4,000,000
		Đề Thám	Lý Tự Trọng	8,000,000
96	Ung Văn Khiêm	Trần Phú	Bờ kè Cái Khế	20,000,000
97	Vành Đai Phi Trường	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Văn Kiệt	6,000,000
98	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	18,000,000
99	Võ Trường Toản	Nguyễn Văn Cừ	Vành Đai Phi Trường	7,000,000
100	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Văn Cừ	Ranh quận Bình Thủy	8,500,000

101	Võ Văn Tần	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	35,000,000
102	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hòa Bình	Hoàng Văn Thụ	20,000,000
103	Trần Văn Giàu (đường khu dân cư Linh Thành)	Đầu đường	Cuối đường	5,000,000
104	Xuân Thủy (Đường Số 7, khu dân cư Hồng Phát)	Nguyễn Văn Cừ	Hoàng Quốc Việt	4,000,000
105	Tú Xương (Đường Số 6, khu dân cư Hồng Phát)	Xuân Thủy	Cuối đường	4,000,000
	b) Hẻm vị trí 2			
1	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư		4,000,000
2	Đường nội bộ khu dân cư 91B (giai đoạn I, tính từ Quốc lộ 91B - Trần Hoàng Na dự mở)	Trục chính		7,000,000
		Trục phụ		4,000,000
3	Đường nội bộ khu dân cư (kế Chi cục thú y) 30 tháng 4	Các trục đường chính		8,000,000
4	Đường nội bộ khu dân cư 243 Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		6,000,000
5	Đường nội bộ khu dân cư 91/23 Đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Hết đường trải nhựa	4,000,000
6	Đường nội bộ khu dân cư Búng Xáng	Đường nội bộ		3,000,000
7	Đường nội bộ khu dân cư Hàng Bàng	Toàn khu		3,000,000
8	Đường nội bộ khu dân cư Hồng Phát (trừ các trục đường đã đặt tên và có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục chính		6,000,000

		Trục phụ		4,000,000
9	Đường nội bộ khu dân cư Trần Khánh Dư	Đường 30 tháng 4	Ngã ba hẻm	7,000,000
		Các trục chính còn lại		6,000,000
10	Đường nội bộ khu TT Cty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		7,000,000
11	Hẻm 12 Đường 3 tháng 2	Đường 3 tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	4,500,000
12	Hẻm 51 Đường 3 tháng 2	Đường 3 tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	4,500,000
13	Hẻm 54 Hùng Vương	Đầu hẻm	Hết trục đường chính	7,000,000
14	Hẻm 132 Hùng Vương	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	6,000,000
15	Hẻm 14, hẻm 86 Lý Tự Trọng	Đầu hẻm	Đề Thám	8,000,000
16	Hẻm 93 Trần Hưng Đạo	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	6,500,000
17	Hẻm 218 Trần Hưng Đạo	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	7,000,000
18	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		4,000,000
19	Hẻm 95 Mậu Thân	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	7,000,000
20	Hẻm 54 Trần Việt Châu			6,000,000
21	Hẻm 38 Trần Việt Châu	Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa và hệ thống chiếu sáng	4,000,000
22	Khu dân cư 148 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đường trải nhựa	4,000,000
23	Khu dân cư 274, Đường 30 tháng 4	Đường nội bộ		6,000,000
24	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường còn lại		3,000,000
25	Khu dân cư MeTro Cash	Trục chính		4,000,000

		Trục phụ		3,000,000
26	Khu dân cư Phước Kiến, đường Tầm Vu	Đường nội bộ		3,500,000
27	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1), Hoàn Mỹ, phường Cái Khế	Trục chính		5,000,000
		Trục phụ		3,000,000
28	Khu tái định cư Đường tỉnh 923	Toàn khu		2,000,000
29	Khu tái định cư rạch Ngã Ngay (phường An Bình)	Toàn khu		2,500,000
30	Khu tái định cư Thới Nhựt 2	Toàn khu		2,200,000
	c) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
1	Hoàng Quốc Việt	Vòng Cung	Quốc lộ 91B	3,000,000
2	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			6,500,000
3	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			2,600,000
4	Nguyễn Văn Trường	Vòng Cung	Cầu Ngã Cái	3,000,000
5	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Cừ	Rạch Bà Bộ (hết ranh quận Ninh Kiều)	5,000,000
6	Trần Vĩnh Kiết	Quốc lộ 1	Cầu Ngã Cạy	3,000,000
7	Vòng Cung	Cầu Cái Răng	Cầu Rau Răm	4,000,000
		Cầu Rau Răm	Ranh huyện Phong Điền	3,000,000

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ QUẬN NINH KIỀU

(Ban hành kèm Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ năm 2013
		TỪ	ĐẾN	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đăng Lưu	7,000,000
2	Bà Triệu	Ngô Gia Tự	Cuối đường	8,400,000
3	Bế Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	2,800,000
4	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu	Đinh Tiên Hoàng	3,360,000
5	Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bến xe	Nguyễn Văn Cừ	9,450,000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành đai, hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	5,600,000
6	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	5,600,000
7	Cao Thắng	Khu nội bộ Mậu Thân		4,900,000
8	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	21,000,000
9	Đề Thám	Hòa Bình	Nguyễn Khuyến	14,000,000
		Nguyễn Khuyến	Huỳnh Cương	12,600,000
10	Điện Biên Phủ	Võ Văn Tần	Ngô Đức Kế	8,400,000
		Ngô Đức Kế	Cuối đường	5,600,000
11	Đinh Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân		4,900,000
12	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	12,600,000
13	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	4,200,000
		Ngã ba	Cuối đường	2,800,000
14	Đồng Khởi	Hòa Bình	Châu Văn Liêm	14,000,000

		Châu Văn Liêm	Cuối đường	7,000,000
15	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân	Quốc lộ 91B	12,600,000
		Quốc lộ 91B	Cầu Đầu Sấu	9,800,000
16	Đường 30 tháng 4	Hòa Bình	Trần Ngọc Quế	21,000,000
		Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	11,200,000
17	Đường nội bộ Khu dân cư QK9	Giáp đường Trần Quang Khải	Lý Hồng Thanh	8,400,000
18	Đường Sông Hậu	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	3,500,000
19	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Nguyễn An Ninh	28,000,000
		Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Minh Khai	13,300,000
20	Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	10,500,000
21	Hậu Giang	Quốc lộ 1	Cuối đường	4,200,000
22	Hòa Bình	Nguyễn Trãi	Đường 30 tháng 4	29,750,000
23	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	12,600,000
24	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	Trần Văn Khéo	17,500,000
25	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	6,300,000
		Hùng Vương	Bà Huyện Thanh Quan	4,200,000
26	Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều	Vòng xoay bến xe	17,500,000
27	Huỳnh Cương	Hoàng Văn Thụ - quanh hồ Xáng Thổi	Hoàng Văn Thụ	8,400,000
28	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Mậu Thân	8,400,000
29	Khu dân cư Miền Tây – Cần Đô	Các trục đường còn lại (Suốt tuyến)		7,000,000
30	Khu tái định cư đường 923	Toàn khu		1,750,000
31	Lê Bình	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	4,200,000
32	Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị		4,900,000

33	Lê Lợi	Trần Phú	Trần Văn Khéo	10,500,000
		Trần Văn Khéo	Khách sạn Victoria	4,200,000
34	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học	Ngô Quyền	21,000,000
35	Lương Định Của	Trần Văn Khéo	Cuối đường	10,500,000
36	Lý Hồng Thanh	Từ khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	14,000,000
37	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	21,000,000
		Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước	Hòa Bình	17,500,000
38	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	14,000,000
39	Mạc Đĩnh Chi	Trương Định	Cuối đường	5,600,000
40	Mậu Thân	Tầm Vu	Đường 30 tháng 4	4,200,000
		Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	17,500,000
		Trần Hưng Đạo	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	12,600,000
		Hai bên chân cầu Rạch Ngỗng 1	Rạch Cái Khế	8,400,000
		Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Nguyễn Văn Cừ	11,200,000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành Đai Phi Trường	4,200,000
41	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	21,000,000
42	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	12,600,000
		Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	8,400,000
		Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	5,600,000
43	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	21,000,000
		Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	10,500,000
44	Ngô Hữu Hạnh	Hòa Bình	Trương Định	10,500,000
45	Ngô Quyền	Bờ sông Cần Thơ	Hòa Bình	24,500,000
		Hòa Bình	Trương Định	21,000,000

46	Ngô Thì Nhậm (Trục phụ khu dân cư Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		2,100,000
47	Ngô Văn Sở	Hòa Bình	Phan Đình Phùng	12,600,000
48	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	21,000,000
49	Nguyễn Bình	Lê Lợi	Ung Văn Khiêm	4,900,000
50	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đức Cảnh	12,600,000
51	Nguyễn Cư Trinh	Khu nội bộ Mậu Thân		4,900,000
52	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm	Ngô Đức Kế	5,600,000
53	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Ngô Hữu Hạnh	10,500,000
54	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Phú	Trần Văn Khéo	17,500,000
55	Nguyễn Khuyến	Ngô Quyền	Đề Thám	14,000,000
56	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân		4,900,000
57	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	24,500,000
58	Nguyễn Thần Hiến	Lý Tự Trọng	Cuối đường	7,000,000
59	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	10,500,000
		Cầu Quang Trung	Hết đường	6,300,000
60	Nguyễn Trãi	Hòa Bình	Vòng xoay Bến xe	26,600,000
61	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	4,200,000
62	Nguyễn Văn Cừ	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Rạch Ngỗng 2	5,250,000
		Cầu Rạch Ngỗng 2	Cầu Cái Sơn 2	5,600,000
		Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cồn Khương	5,250,000
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	3,500,000
		Cầu Cồn Khương	sông Hậu	3,500,000
63	Nguyễn Văn Trỗi	Khu nội bộ Mậu Thân		4,900,000
64	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị	Mậu Thân	10,500,000

65	Phạm Hồng Thái	Hòa Bình	Lý Thường Kiệt	10,500,000
66	Phạm Ngọc Thạch	Trần Văn Khéo	Cuối đường	14,000,000
67	Phạm Ngũ Lão	Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 85	9,800,000
		Hẻm 85	Phần còn lại	6,300,000
68	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	14,000,000
69	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	14,000,000
70	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân	Bà Huyện Thanh Quan	9,800,000
71	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	Ngô Đức Kế	24,500,000
		Ngô Đức Kế	Nguyễn Thị Minh Khai	17,500,000
72	Phan Huy Chú (Trục phụ khu dân cứ Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		2,100,000
73	Phan Văn Trị	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	Đường 30 tháng 4	17,500,000
74	Quản Trọng Hoàng	Đường 3 tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	3,500,000
75	Quang Trung	Đường 30 tháng 4	Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung	10,500,000
		Hẻm 33 và 50	Nguyễn Thị Minh Khai	7,000,000
76	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hưng Lợi	Nguyễn Văn Cừ	8,400,000
		Hai bên chân cầu Hưng Lợi	Sông Cần Thơ	6,300,000
77	Quốc lộ 1	Cầu Đầu Sấu	Chân cầu Cái Răng	7,000,000
		Hai bên chân cầu Cái Răng	Sông Cần Thơ	4,900,000
78	Tầm Vu	Nguyễn Thị Minh Khai	Thành đội	4,200,000
		Thành đội	Trần Ngọc Quế	2,800,000
		Trần Ngọc Quế	Cầu kinh mương lộ	5,600,000
		Cầu kinh mương lộ	Cuối đường	2,800,000
79	Tân Trào	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	17,500,000

80	Tôn Thất Tùng	Suốt tuyến		4,200,000
81	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	12,600,000
82	Trần Bạch Đằng (Trục chính Khu dân cư Nâng cấp Đô thị)	Suốt tuyến		4,200,000
83	Trần Bình Trọng	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	5,600,000
84	Trần Đại Nghĩa	Trần Văn Khéo đến cuối đường		10,500,000
85	Trần Hoàng Na	Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	7,000,000
86	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều	Mậu Thân	21,000,000
87	Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	Đường 30 tháng 4	10,500,000
		Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	5,600,000
88	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	14,000,000
		Lê Lợi	Hai bến phà Cần Thơ	7,000,000
89	Trần Quang Khải	Nguyễn Trãi	Ung Văn Khiêm	12,600,000
		Ung Văn Khiêm	Lê Lợi	5,600,000
90	Trần Quốc Toản	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	14,000,000
91	Trần Văn Hoài	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	12,600,000
92	Trần Văn Khéo	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	24,500,000
93	Trần Văn Ơn	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	2,800,000
94	Trần Việt Châu	Nguyễn Văn Cừ	Phạm Ngũ Lão	9,800,000
95	Trương Định	Ngô Hữu Hạnh	Ngô Quyền	8,400,000
		Ngô Quyền	Đề Thám	2,800,000
		Đề Thám	Lý Tự Trọng	5,600,000
96	Ung Văn Khiêm	Trần Phú	Bờ kè Cái Khế	14,000,000
97	Vành Đai Phi Trường	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Văn Kiệt	4,200,000
98	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12,600,000
99	Võ Trường Toản	Nguyễn Văn Cừ	Vành Đai Phi Trường	4,900,000
100	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Văn Cừ	Ranh quận Bình Thủy	5,950,000

101	Võ Văn Tần	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	24,500,000
102	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hòa Bình	Hoàng Văn Thụ	14,000,000
103	Trần Văn Giàu (đường khu dân cư Linh Thành)	Đầu đường	Cuối đường	3,500,000
104	Xuân Thủy (Đường Số 7, khu dân cư Hồng Phát)	Nguyễn Văn Cừ	Hoàng Quốc Việt	2,800,000
105	Tú Xương (Đường Số 6, khu dân cư Hồng Phát)	Xuân Thủy	Cuối đường	2,800,000
	b) Hẻm vị trí 2			
1	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư		2,800,000
2	Đường nội bộ khu dân cư 91B (giai đoạn I, tính từ Quốc lộ 91B - Trần Hoàng Na dự mở)	Trục chính		4,900,000
		Trục phụ		2,800,000
3	Đường nội bộ khu dân cư (kế Chi cục thú y) 30 tháng 4	Các trục đường chính		5,600,000
4	Đường nội bộ khu dân cư 243 Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		4,200,000
5	Đường nội bộ khu dân cư 91/23 Đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Hết đường trải nhựa	2,800,000
6	Đường nội bộ khu dân cư Búng Xáng	Đường nội bộ		2,100,000
7	Đường nội bộ khu dân cư Hàng Bàng	Toàn khu		2,100,000
8	Đường nội bộ khu dân cư Hồng Phát (trừ các trục đường đã đặt tên và có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục chính		4,200,000
		Trục phụ		2,800,000

9	Đường nội bộ khu dân cư Trần Khánh Dư	Đường 30 tháng 4	Ngã ba hẻm	4,900,000
		Các trục chính còn lại		4,200,000
10	Đường nội bộ khu TT Cty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		4,900,000
11	Hẻm 12 Đường 3 tháng 2	Đường 3 tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	3,150,000
12	Hẻm 51 Đường 3 tháng 2	Đường 3 tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	3,150,000
13	Hẻm 54 Hùng Vương	Đầu hẻm	Hết trục đường chính	4,900,000
14	Hẻm 132 Hùng Vương	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4,200,000
15	Hẻm 14, hẻm 86 Lý Tự Trọng	Đầu hẻm	Đề Thám	5,600,000
16	Hẻm 93 Trần Hưng Đạo	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4,550,000
17	Hẻm 218 Trần Hưng Đạo	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4,900,000
18	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,800,000
19	Hẻm 95 Mậu Thân	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4,900,000
20	Hẻm 54 Trần Việt Châu			4,200,000
21	Hẻm 38 Trần Việt Châu	Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa và hệ thống chiếu sáng	2,800,000
22	Khu dân cư 148 Đường 3 tháng 2	Đường 3 tháng 2	Hết đường trải nhựa	2,800,000
23	Khu dân cư 274, Đường 30 tháng 4	Đường nội bộ		4,200,000
24	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường còn lại		2,100,000
25	Khu dân cư MeTro Cash	Trục chính		2,800,000
		Trục phụ		2,100,000
26	Khu dân cư Phước Kiến, đường Tầm Vu	Đường nội bộ		2,450,000

27	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1), Hoàn Mỹ, phường Cái Khế	Trục chính		3,500,000
		Trục phụ		2,100,000
28	Khu tái định cư Đường tỉnh 923	Toàn khu		1,400,000
29	Khu tái định cư rạch Ngã Ngay (phường An Bình)	Toàn khu		1,750,000
30	Khu tái định cư Thới Nhựt 2	Toàn khu		1,540,000
	c) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
1	Hoàng Quốc Việt	Vòng Cung	Quốc lộ 91B	2,100,000
2	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			4,550,000
3	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1,820,000
4	Nguyễn Văn Trường	Vòng Cung	Cầu Ngã Cái	2,100,000
5	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Cừ	Rạch Bà Bộ (hết ranh quận Ninh Kiều)	3,500,000
6	Trần Vĩnh Kiết	Quốc lộ 1	Cầu Ngã Cạy	2,100,000
7	Vòng Cung	Cầu Cái Răng	Cầu Rau Răm	2,800,000
		Cầu Rau Răm	Ranh huyện Phong Điền	2,100,000